

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINH PHÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7-23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vinh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Trịnh Việt Dũng	Chủ tịch
Ông Hoàng Đình Thắng	Phó Chủ tịch - bổ nhiệm ngày 12/12/2015
Ông Cao Đình Thi	Phó Chủ tịch - miễn nhiệm ngày 12/12/2015
Ông Phùng Văn Quý	Ủy viên
Ông Lê Tùng Sơn	Ủy viên
Ông Phạm Hữu Ái	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Cao Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc

Vinh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Số: 190 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/04/2016, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31/03/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2016 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015 của Công ty được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ được ký ngày 15/04/2015 với kết luận chấp nhận toàn phần.

**Nguyễn Đức Tiến****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN - ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ, P.15

Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3840 6618; Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan

Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-31) 353 4655; Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/10/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		187.554.689.914	231.524.267.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	124.688.936.799	437.482.111
1. Tiền	111		1.646.045.549	437.482.111
2. Các khoản tương đương tiền	112		123.042.891.250	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	41.700.000.000	170.950.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41.700.000.000	170.950.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.941.112.621	60.056.241.076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	10.361.631.032	4.620.371.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.623.203.046	2.378.197.225
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	-	46.225.492.035
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.628.519.233	7.504.420.812
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(672.240.690)	(672.240.690)
IV. Hàng tồn kho	140		101.440.531	80.544.401
1. Hàng tồn kho	141		101.440.531	80.544.401
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		123.199.963	-
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		123.199.963	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225.043.679.752	188.303.012.069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.163.200.104	10.539.812.102
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	2.176.000.000	2.176.000.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	11.500.000.000	1.500.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	11.487.200.104	6.863.812.102
II. Tài sản cố định	220		31.976.922.374	32.438.788.069
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	31.976.922.374	32.438.788.069
- Nguyên giá	222		44.407.430.462	43.286.809.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.430.508.088)	(10.848.021.409)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	29.788.901.373	31.314.523.329
- Nguyên giá	231		58.835.364.392	58.835.364.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.046.463.019)	(27.520.841.063)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	12.959.014.807	9.655.440.908
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.959.014.807	9.655.440.908
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	119.508.000.000	104.028.000.000
1. Đầu tư và công ty con	251		63.000.000.000	63.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		23.380.000.000	24.300.000.000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		22.128.000.000	16.728.000.000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.647.641.094	326.447.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5.647.641.094	326.447.661
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		412.598.369.666	419.827.279.657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/10/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		301.777.734.466	306.245.834.993
I. Nợ ngắn hạn	310		16.525.364.165	26.154.162.789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		47.835.731	153.534.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	905.481.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	784.058.364	1.229.475.337
4. Phải trả người lao động	314		412.668.805	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	8.843.238.055	9.387.944.812
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.833.732.950	6.439.787.565
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.233.000.000	1.644.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.370.830.260	6.393.939.607
II. Nợ dài hạn	330		285.252.370.301	280.091.672.204
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	283.709.370.301	278.137.672.204
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.543.000.000	1.954.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.820.635.200	113.581.444.664
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	110.820.635.200	113.581.444.664
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		77.257.300.000	77.257.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		77.257.300.000	77.257.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349.075.000	349.075.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.107.102.243)	(510.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.403.612.106	15.403.612.106
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.917.750.337	20.571.967.558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.120.609.558	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.797.140.779	20.571.967.558
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		412.598.369.666	419.827.279.657



Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc
Vinh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Thị Hoàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016

MẪU SỐ B 02a - DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	16.456.911.747	17.262.353.196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.456.911.747	17.262.353.196
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	4.733.306.417	5.606.427.476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.723.605.330	11.655.925.720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.474.995.510	16.384.374.583
7. Chi phí tài chính	22		141.545.500	171.821.910
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		93.017.500	135.985.500
8. Chi phí bán hàng	25	25	118.968.750	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	3.653.258.689	2.392.567.904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		16.284.827.901	25.475.910.489
11. Thu nhập khác	31		822.998.269	3.435.756.753
12. Chi phí khác	32		539.985.192	293.700.593
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	26	283.013.077	3.142.056.160
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.567.840.978	28.617.966.649
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.770.700.199	2.152.673.529
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		14.797.140.779	26.465.293.120



Phùng Văn Quý
 Tổng Giám đốc
 Vinh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Thị Hoàn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016

MẪU SỐ B 03a - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	20.273.225.053	66.020.773.949
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(13.890.082.020)	(6.112.036.257)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(4.473.978.110)	(4.363.825.722)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(93.017.500)	(171.821.910)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2.211.359.804)	(1.587.255.593)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	21.953.249.185	11.735.361.745
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(37.682.628.677)	(29.710.286.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.124.591.873)	35.810.909.649
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.477.304.686)	(166.187.560)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52.700.000.000)	(139.867.800.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	207.175.492.035	111.097.800.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.280.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.800.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.425.723.255	5.103.455.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	157.943.910.604	(23.832.732.349)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	539.035.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2.106.592.243)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.100.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.922.000.000)	(822.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.639.271.800)	(9.816.472.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.567.864.043)	(10.099.437.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	124.251.454.688	1.878.739.500
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	437.482.111	1.474.775.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	124.688.936.799	3.353.514.664



Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc
Vinh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Thị Hoàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vinh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vinh Phúc cấp ngày 16/06/2003 thay đổi lần thứ 16 ngày 24/06/2015. Vốn điều lệ của Công ty là 77.257.300.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán IDV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2016 là 49 người (tại ngày 01/10/2014 là 48 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch; Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông; Đại lý bán vé máy bay; Đại lý bảo hiểm; Đại lý dịch vụ điện, nước; Đại lý bán lẻ xăng dầu và các chế phẩm dầu mỡ;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Mua bán lương thực, thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá, nước giải khát;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ các ngành;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất và mua bán cây xanh;
- Thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam

Các công ty liên kết của Công ty bao gồm:

- Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành
- Công ty CP Du lịch Sơn Long

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 được trình bày lại cho mục đích so sánh như trình bày tại Thuyết minh số 29 - Số liệu so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam
 Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam
 Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành
 Công ty CP Du lịch Sơn Long
 Công ty CP Du lịch - Văn hóa Bình An
 Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày-đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình vào khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc và thiết bị	06 - 08
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp liên quan đến việc hình thành tài sản.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 15 đến 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản và phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí thu hút đầu tư khu công nghiệp và các khoản trả trước khác.

Chi phí vận động thu hút các nhà đầu tư thứ cấp tại khu công nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian cho thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí môi giới và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với doanh thu về việc cho thuê lại đất và hạ tầng tại Khu công nghiệp Khai Quang, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và san nền) một lần khi xuất hóa đơn theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng đã ký kết, phí sử dụng hạ tầng bên ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê. Phí sử dụng hạ tầng bên trong hàng rào được ghi nhận theo tiến độ thu tiền các các nhà đầu tư thứ cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu từ phí quản lý hạ tầng ghi nhận trên cơ sở diện tích sử dụng của khách hàng và đơn giá ghi trong hợp đồng ký giữa Công ty với khách hàng.

Doanh thu xử lý nước thải được ghi nhận trên cơ sở diện tích khối lượng nước thải (m³) được Công ty xử lý theo xác nhận của Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 1 Vinh Phúc, đơn giá theo hợp đồng ký giữa Công ty với khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Công văn số 85/BQLKCN-QH ngày 30/01/2008 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vinh Phúc, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và 28% trong những năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập từ năm 2006 đến năm 2009.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Tiền mặt	76.287.617	39.885.575
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.569.757.932	397.596.536
Các khoản tương đương tiền (i)	123.042.891.250	-
Tổng cộng	124.688.936.799	437.482.111

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2016		01/10/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	41.700.000.000	41.700.000.000	170.950.000.000	170.950.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	41.700.000.000	41.700.000.000	170.950.000.000	170.950.000.000
Dài hạn	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
Tổng cộng	52.700.000.000	52.700.000.000	170.950.000.000	170.950.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	63.000.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	23.380.000.000	23.380.000.000	24.300.000.000	24.300.000.000
- Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty CP Phát triển XD ĐT Vinh Phúc	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty CP Du lịch Sơn Long	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Công ty CP Du lịch - Văn hóa Bình An	880.000.000	880.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	22.128.000.000	22.128.000.000	16.728.000.000	16.728.000.000
- Công ty CP Thủy điện Trung Thu	22.128.000.000	22.128.000.000	16.728.000.000	16.728.000.000
Tổng cộng	108.508.000.000	108.508.000.000	104.028.000.000	104.028.000.000

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Tên công ty	Nơi hoạt động và thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam	Hà Nam	100,00%	100,00%
- Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành	Hòa Bình	23,60%	23,60%
- Công ty CP Du lịch Sơn Long	Quảng Ninh	30,00%	30,00%
- Công ty CP Du lịch - Văn hóa Bình An	Hà Nội	22,00%	22,00%
- Công ty CP Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	12,80%	12,80%

Trong kỳ, hoạt động của các công ty con, công ty liên kết không có sự thay đổi với kỳ trước. Tại ngày 31/03/2016, các công ty con của Công ty đều có lợi nhuận. Các công ty liên kết của Công ty không thực hiện lập báo cáo tại ngày 31/03/2016.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành và Công ty Cổ phần Du lịch Sơn Long có lợi nhuận lũy kế âm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị tồn thất của các khoản đầu tư này là không trọng yếu và sẽ xem xét đánh giá vào thời điểm lập báo cáo tài chính cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.361.631.032	4.620.371.694
Công ty TNHH Băng ráp Yuli Việt Nam	1.016.759.398	1.000.912.912
Công ty TNHH AMO Vina	-	1.488.427.311
Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Tại Tech	6.878.732.678	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Toyo Taki Việt Nam	419.088.852	44.541.896
Công ty TNHH Partron Vina	429.632.000	380.816.000
Các đối tượng khác	1.617.418.104	1.705.673.575
Tổng cộng	10.361.631.032	4.620.371.694

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.623.203.046	2.378.197.225
Công ty TNHH Khoa Học Công Nghệ và Bảo vệ môi trường	2.018.000.000	2.018.000.000
Công ty CP Phát triển Xây dựng đô thị Vinh Phúc	3.700.000.000	-
Các đối tượng khác	905.203.046	360.197.225
Trả trước cho người bán dài hạn	2.176.000.000	2.176.000.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ tầng Phú Thành - Bên liên quan	2.176.000.000	2.176.000.000
Tổng cộng	8.799.203.046	4.554.197.225

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016		01/10/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	4.628.519.233	-	7.504.420.812	-
- Tạm ứng	94.500.000	-	121.067.910	-
- Lãi dự thu	4.431.575.578	-	7.382.358.647	-
- Phải thu khác	102.443.655	-	994.255	-
Phải thu dài hạn khác	11.487.200.104	-	6.863.812.102	-
- Phải thu khác (i)	11.487.200.104	-	6.863.812.102	-
	16.115.719.337	-	14.368.232.914	-

Ghi chú: (i) Là khoản tiền đền bù, bồi thường cho các hộ dân trong đó số tiền đã tạm trả trước cho các lô đất mới đang triển khai thực hiện khi chưa có phương án bồi thường của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vinh Phúc là 7.000.947.542 đồng và số tiền đã trả ngoài phương án bồi thường của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vinh Phúc cho các lô đất đã thực hiện và bàn giao là 4.486.252.562 đồng. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xử lý các khoản phải thu này.

10. NỢ XẤU

	31/03/2016		01/10/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Băng ráp Yuli Việt Nam	1.016.759.398	344.518.708	1.016.759.398	344.518.708
Tổng cộng	1.016.759.398	344.518.708	1.016.759.398	344.518.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	46.225.492.035
Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ tầng Phú Thành - Bên liên quan	-	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam - Bên liên quan	-	36.225.492.035
Phải thu về cho vay dài hạn	11.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ tầng Phú Thành - Bên liên quan	11.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	11.500.000.000	47.725.492.035

12. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2015	35.021.703.830	468.792.000	7.748.031.375	48.282.273	43.286.809.478
Mua sắm	-	-	1.019.956.000	-	1.019.956.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	100.664.984	-	-	-	100.664.984
Tại ngày 31/03/2016	35.122.368.814	468.792.000	8.767.987.375	48.282.273	44.407.430.462
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Tại ngày 01/10/2015	8.785.613.126	20.989.625	2.033.371.618	8.047.040	10.848.021.409
Khấu hao trong năm	1.067.228.823	30.420.168	482.423.576	2.414.112	1.582.486.679
Tại ngày 31/03/2016	9.852.841.949	51.409.793	2.515.795.194	10.461.152	12.430.508.088
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2015	26.236.090.704	447.802.375	5.714.659.757	40.235.233	32.438.788.069
Tại ngày 31/03/2016	25.269.526.865	417.382.207	6.252.192.181	37.821.121	31.976.922.374

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/10/2015	58.835.364.392	58.835.364.392
Tại ngày 31/03/2016	58.835.364.392	58.835.364.392
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ		
Tại ngày 01/10/2015	27.520.841.063	27.520.841.063
Khấu hao trong năm	1.525.621.956	1.525.621.956
Tại ngày 31/03/2016	29.046.463.019	29.046.463.019
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/10/2015	31.314.523.329	31.314.523.329
Tại ngày 31/03/2016	29.788.901.373	29.788.901.373

Bất động sản đầu tư bao gồm hạ tầng khu công nghiệp Khai Quang đang nắm giữ nhằm mục đích cho thuê dài hạn.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.959.014.807	9.655.440.908
- Xây dựng cơ bản dở dang	2.178.236.153	1.583.461.337
- Sửa chữa tài sản cố định	1.977.541.149	17.822.344
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	8.803.237.505	8.054.157.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Dài hạn	5.647.641.094	326.447.661
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	365.149.611	254.787.428
Chi phí triển khai dự án Sơn Tây	71.660.233	71.660.233
Trả trước chi phí dịch vụ (i)	5.210.831.250	-

Ghi chú: (i) Chi phí vận động thu hút các nhà đầu tư thứ cấp theo hợp đồng số 02/HĐKT/VPID-UDV ký ngày 11/12/2015 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng đô thị Vinh Phúc đối với khu đất cho Công ty TNHH J-Tech Vina thuê, chi phí trên được phân bổ đều vào báo cáo kết quả kinh doanh trong 448 tháng tương ứng với thời gian cho thuê đất bắt đầu từ tháng 6 năm 2015.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/10/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/03/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	7.856.763	767.918.133	775.774.896	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.211.359.804	1.770.700.199	2.211.359.804	770.700.199
Thuế thu nhập cá nhân	10.258.770	1.004.647.049	1.001.547.654	13.358.165
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	6.000.000	6.000.000	-
Các khoản khác	-	7.500.000	7.500.000	-
Tổng cộng	1.229.475.337	3.559.765.381	4.005.182.354	784.058.364

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Bao gồm các khoản thu về phí san nền, phí sử dụng hạ tầng, tiền xử lý nước thải mà các nhà đầu tư thứ cấp trả trước nhiều năm cho Công ty.

Trong kỳ, Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng đô thị Vinh Phúc (UDV) khoản chi phí dịch vụ với số tiền 22 tỷ đồng theo hợp đồng số 01/HĐKT/VPID-UDV ngày 11/12/2015 ký giữa Công ty và UDV. Giá trị phí dịch vụ đã thanh toán này được ghi giảm trực tiếp vào doanh thu nhận trước của hợp đồng số 56/15 ký ngày 13/3/2015 giữa Công ty với Công ty TNHH Công nghiệp Chính xác Việt Nam I.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội	77.207	1.812.282
Phải trả, phải nộp khác	1.833.655.743	6.437.975.283
- Công ty CP Phát triển Xây dựng đô thị Vinh Phúc	-	5.587.605.741
- Tiền san nền phải trả cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vinh Phúc	414.640.008	414.640.008
- Các đối tượng khác	1.419.015.735	435.729.534
Tổng cộng	1.833.732.950	6.439.787.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN VAY

	31/03/2016		Phát sinh trong năm		01/10/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	1.543.000.000	1.543.000.000	-	411.000.000	1.954.000.000	1.954.000.000
Quý Bảo vệ Môi trường Việt Nam	1.543.000.000	1.543.000.000	-	411.000.000	1.954.000.000	1.954.000.000
Vay ngắn hạn	1.233.000.000	1.233.000.000	7.511.000.000	7.922.000.000	1.644.000.000	1.644.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vĩnh Phúc	-	-	7.100.000.000	7.100.000.000	-	-
Quý Bảo vệ Môi trường Việt Nam - Nợ dài hạn đến hạn trả	1.233.000.000	1.233.000.000	411.000.000	822.000.000	1.644.000.000	1.644.000.000

Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 11-10/TD-QMT/KQ ngày 18/8/2010 với Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam, mục đích vay là đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Khai Quang giai đoạn II, công suất 4.000m³/ngày đêm. Số gốc vay 13 tỷ đồng; thời hạn vay trong 7 năm; lãi suất cho vay 5,4%/năm; kỳ hạn trả gốc và lãi vay 3 tháng một lần. Khoản vay được bảo đảm bởi bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/10/2014	50.994.930.000	-	10.292.083.402	(69.130.000)	5.206.003.528	66.423.886.930
Tăng vốn trong năm	26.262.370.000	-	-	-	(25.752.430.000)	509.940.000
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	5.111.528.704	-	(12.484.309.297)	(7.372.780.593)
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	63.889.851.327	63.889.851.327
Cổ phiếu quỹ	-	349.075.000	-	69.130.000	-	418.205.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(510.000)	-	(510.000)
Chi cổ tức trong năm	-	-	-	-	(10.287.148.000)	(10.287.148.000)
Số dư tại ngày 01/10/2015	77.257.300.000	349.075.000	15.403.612.106	(510.000)	20.571.967.558	113.581.444.664
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	14.797.140.779	14.797.140.779
Cổ phiếu quỹ (i)	-	-	-	(2.106.592.243)	-	(2.106.592.243)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(15.451.358.000)	(15.451.358.000)
Số dư tại ngày 31/03/2016	77.257.300.000	349.075.000	15.403.612.106	(2.107.102.243)	19.917.750.337	110.820.635.200

Ghi chú:

- (i) Mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 2411/15/NQ/IDV ngày 24/11/2015 về việc mua cổ phiếu IDV làm cổ phiếu quỹ.
(ii) Chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/16/NQ-ĐHĐCĐ/IDV ngày 12/12/2015 theo tỷ lệ 40% bằng tiền.

Cổ phiếu

	31/03/2016	01/10/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	7.725.730	7.725.730
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	46.737	51
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	7.678.993	7.725.679
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/10/2015</u>
Ngoại tệ các loại - USD	37,77	70,77

22. DOANH THU

	<u>Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu quản lý, sử dụng hạ tầng và xử lý nước thải	16.456.911.747	17.262.353.196
Tổng cộng	<u>16.456.911.747</u>	<u>17.262.353.196</u>

23. GIÁ VỐN

	<u>Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.733.306.417	5.606.427.476
Tổng cộng	<u>4.733.306.417</u>	<u>5.606.427.476</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.334.995.510	5.884.374.583
Lợi nhuận chuyển từ công ty con	2.140.000.000	10.500.000.000
Tổng cộng	<u>8.474.995.510</u>	<u>16.384.374.583</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.273.394.224	1.140.757.999
Chi phí vật liệu quản lý	90.642.652	242.928.707
Chi phí đồ dùng văn phòng	112.564.829	100.272.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	521.121.206	291.777.056
Thuế và các khoản lệ phí	313.239.855	224.359.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.202.589.852	213.182.999
Chi phí khác bằng tiền	139.706.071	179.288.958
Tổng cộng	<u>3.653.258.689</u>	<u>2.392.567.904</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.968.750	-
Tổng cộng	<u>118.968.750</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015
	VND	VND
Cho thuê văn phòng, kho bãi, vị trí đặt trạm phát sóng, tia cắt cỏ	236.796.269	253.565.348
Thu hồi công nợ khó đòi	-	1.525.126.160
Lãi chậm nộp phí sử dụng và quản lý cơ sở hạ tầng	-	900.207.683
Các khoản thu nhập khác	586.202.000	756.857.562
Thu nhập khác	822.998.269	3.435.756.753
Cho thuê văn phòng, kho bãi, vị trí đặt trạm phát sóng, tia cắt cỏ	116.827.200	56.842.294
Các khoản chi phí khác	423.157.992	236.858.299
Chi phí khác	539.985.192	293.700.593
Lợi nhuận khác	283.013.077	3.142.056.160

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	16.567.840.978	28.617.966.649
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.036.169.132)	(10.484.737.163)
<i>Trừ: Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	(2.140.000.000)	(10.500.000.000)
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	103.830.868	15.262.837
- Thu nhập được ưu đãi hưởng thuế suất 10% và giảm 50%	8.052.574.623	10.803.746.813
- Thu nhập không được ưu đãi	6.479.097.223	7.329.482.673
Trong đó:		
Thu nhập không được ưu đãi trong năm 2015	3.612.626.184	7.329.482.673
Thu nhập không được ưu đãi trong năm 2016	2.866.471.039	-
Thu nhập chịu thuế	14.531.671.846	18.133.229.486
Thuế suất thuế TNDN		
<i>Thuế suất ưu đãi 10% và được-giảm 50%</i>	5%	5%
<i>Thuế suất phổ thông năm 2015</i>	22%	22%
<i>Thuế suất phổ thông năm 2016</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN đối với thu nhập được ưu đãi	402.628.231	540.187.341
Chi phí thuế TNDN đối với thu nhập không được ưu đãi năm 2015	794.777.760	1.612.486.188
Chi phí thuế TNDN đối với thu nhập không được ưu đãi năm 2016	573.294.208	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ	1.770.700.199	2.152.673.529

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp, ngoài khoản 103.830.868 đồng nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Các khoản vay	2.776.000.000	3.598.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	124.688.936.799	437.482.111
Nợ thuần	-	3.160.517.889
Vốn chủ sở hữu	77.257.300.000	77.257.300.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	0,04

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/03/2016	01/10/2015	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.688.936.799	437.482.111	124.688.936.799	437.482.111
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.276.553.415	23.542.801.833	35.276.553.415	23.542.801.833
Các khoản cho vay	11.500.000.000	47.725.492.035	11.500.000.000	47.725.492.035
Đầu tư ngắn hạn	41.700.000.000	170.950.000.000	41.700.000.000	170.950.000.000
Đầu tư dài hạn	119.508.000.000	104.028.000.000	119.508.000.000	104.028.000.000
	332.673.490.214	346.683.775.979	332.673.490.214	346.683.775.979

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.688.936.799	-	-	124.688.936.799
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.613.353.311	13.663.200.104	-	35.276.553.415
Các khoản cho vay	-	11.500.000.000	-	11.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	41.700.000.000	-	-	41.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	119.508.000.000	119.508.000.000
	188.002.290.110	25.163.200.104	119.508.000.000	332.673.490.214
Tại ngày 31/03/2016				
Vay và nợ	1.233.000.000	1.543.000.000	-	2.776.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.881.568.681	-	-	1.881.568.681
	3.114.568.681	1.543.000.000	-	4.657.568.681
Chênh lệch thanh khoản ròng	184.887.721.429	23.620.200.104	119.508.000.000	328.015.921.533
Tại ngày 01/10/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	437.482.111	-	-	437.482.111
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.502.989.731	9.039.812.102	-	23.542.801.833
Các khoản cho vay	46.225.492.035	1.500.000.000	-	47.725.492.035
Đầu tư ngắn hạn	170.950.000.000	-	-	170.950.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	104.028.000.000	104.028.000.000
	232.115.963.877	10.539.812.102	104.028.000.000	346.683.775.979
Tại ngày 01/10/2015				
Vay và nợ	1.644.000.000	1.954.000.000	-	3.598.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.593.321.625	-	-	6.593.321.625
	8.237.321.625	1.954.000.000	-	10.191.321.625
Chênh lệch thanh khoản ròng	223.878.642.252	8.585.812.102	104.028.000.000	336.492.454.354

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2015 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại lại</u>
	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	170.950.000.000	170.950.000.000
Đầu tư ngắn hạn	217.175.492.035	(217.175.492.035)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	46.225.492.035	46.225.492.035
Phải thu ngắn hạn khác	14.247.165.004	(6.742.744.192)	7.504.420.812
Tài sản ngắn hạn khác	121.067.910	(121.067.910)	-
Hàng tồn kho	8.134.701.628	(8.054.157.227)	80.544.401
Trả trước cho người bán dài hạn	-	2.176.000.000	2.176.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	6.863.812.102	6.863.812.102
Tài sản dài hạn khác	2.176.000.000	(2.176.000.000)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	16.728.000.000	16.728.000.000
Đầu tư dài hạn khác	18.228.000.000	(18.228.000.000)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.601.283.681	8.054.157.227	9.655.440.908
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	9.387.944.812	9.387.944.812
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	287.525.617.016	(9.387.944.812)	278.137.672.204



Phùng Văn Quý
 Tổng Giám đốc
 Vinh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Thị Hoàn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn
 Người lập biểu